UỶ BAN NHÂN DÂN **TỈNH THANH HOÁ**	**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**
Số: 1090 /QĐ-UBND	*Thanh Hoá, ngày 11 tháng 4 năm 2025*

QUYẾT ĐỊNH
Về việc phê duyệt Kế hoạch sử dụng đất năm 2025, huyện Quan Hóa

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH THANH HÓA

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19/02/2025;

Căn cứ Luật Đất đai ngày 18/01/2024; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Đất đai số 31/2024/QH15, Luật Nhà ở số 27/2023/QH15, Luật Kinh doanh bất động sản số 29/2023/QH15 và Luật Các tổ chức tín dụng số 32/2024/QH15 ngày 29/6/2024;

Căn cứ Nghị định số 102/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014 của Chính phủ về việc hướng dẫn thi hành Luật Đất đai;

Căn cứ Quyết định số 153/QĐ-TTg ngày 27/02/2023 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Quy hoạch tỉnh Thanh Hóa thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2045;

Căn cứ các Thông tư của Bộ trưởng Tài nguyên và Môi trường: số 08/2024/TT-BTNMT ngày 31/7/2024 quy định về thống kê, kiểm kê đất đai và lạp bản đồ hiện trạng sử dụng đất; số 29/2024/TT-BTNMT ngày 12/12/2024 quy định kỹ thuật về lập, điều chỉnh quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất;

Căn cứ các Nghị quyết của HĐND tỉnh: số 412/NQ-HĐND ngày 12/7/2023; số 441/NQ-HĐND ngày 29/9/2023; số 547/NQ-HĐND ngày 31/5/2024; số 609/NQ-HĐND ngày 14/12/2024 về việc chấp thuận danh mục các công trình, dự án phải thu hồi đất, chuyển mục đích sử dụng đất trồng lúa, đất rừng phòng hộ và quyết định chủ trương chuyển mục đích sử dụng rừng trên địa bàn tỉnh Thanh Hóa;

Căn cứ các Quyết định của UBND tỉnh: số 2632/QĐ-UBND ngày 25/7/2023; số 2907/QĐ-UBND ngày 26/8/2022; số 2598/QĐ-UBND ngày 20/7/2023; số 214/QĐ-UBND ngày 12/01/2024; số 4179/QĐ-UBND ngày 20/10/2024 về việc phê duyệt, điều chỉnh chỉ tiêu sử dụng đất trong Phương án phân bổ và khoanh vùng đất đai theo khu chức năng và theo loại đất đến từng đơn vị hành chính cấp huyện trong Quy hoạch tỉnh đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2045 và điều chỉnh Quy hoạch sử dụng đất thời kỳ 2021-2030 cấp huyện; số

2632/QĐ-UBND ngày 25/7/2023 về việc phê duyệt điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất thời kỳ 2021-2030, huyện Quan Hóa;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Nông nghiệp và Môi trường tại Tờ trình số 115/TTr-STNMT ngày 31/3/2025 (kèm theo hồ sơ có liên quan).

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt Kế hoạch sử dụng đất và Kế hoạch chuyển mục đích sử dụng rừng năm 2025, huyện Quan Hóa với các nội dung chính như sau:

1. Phân bổ diện tích các loại đất trong năm kế hoạch

TT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích (ha)
	Tổng diện tích		**99.069,90**
1	Nhóm đất nông nghiệp	NNP	90.589,18
2	Nhóm đất phi nông nghiệp	PNN	3.962,06
3	Nhóm đất chưa sử dụng	CSD	4.518,67

(Chi tiết theo Phụ biểu số I đính kèm)

2. Kế hoạch đưa đất chưa sử dụng vào sử dụng

TT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích (ha)
	Tổng cộng		**0,15**
1	Nhóm đất nông nghiệp	NNP	
2	Nhóm đất phi nông nghiệp	PNN	0,15

(Chi tiết theo Phụ biểu số II đính kèm)

3. Kế hoạch thu hồi các loại đất

TT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích (ha)
1	Đất nông nghiệp	NNP	26,87
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	11,94

(Chi tiết theo Phụ biểu số III đính kèm)

4. Kế hoạch chuyển mục đích sử dụng đất

TT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích (ha)
1	**Đất nông nghiệp chuyển sang phi nông nghiệp**	**NNP/PNN**	**27,05**
	Trong đó:		
1.1	Đất trồng lúa	LUA/PNN	
1.2	Đất trồng cây hằng năm khác	HNK/PNN	0,14
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN/PNN	0,71

TT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích (ha)
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH/PNN	
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD/PNN	
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX/PNN	26,20
	Trong đó: đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên	*RSN /PNN*	
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS/PNN	
1.8	Đất chăn nuôi tập trung	CNT/PNN	
1.9	Đất làm muối	LMU/PNN	
1.10	Đất nông nghiệp khác	NKH/PNN	
2	**Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất nông nghiệp**		
3	**Chuyển các loại đất khác sang đất chăn nuôi tập trung khi thực hiện các dự án chăn nuôi tập trung quy mô lớn**	**NPC/CNT**	
4	**Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất phi nông nghiệp**		0,02

(Chi tiết theo Phụ biểu số IV đính kèm)

5. Danh mục công trình, dự án thực hiện trong năm 2025: *Chi tiết theo Phụ biểu số V đính kèm.*

6. Kế hoạch chuyển mục đích sử dụng rừng sang mục đích khác năm 2025, huyện Quan Hóa: *Chi tiết theo Phụ biểu số VI đính kèm.*

Điều 2. Tổ chức thực hiện.

1. Ủy ban nhân dân huyện Quan Hóa.

a) Tổ chức thực hiện và công bố, công khai hồ sơ kế hoạch sử dụng đất năm 2025, huyện Quan Hóa; đảm bảo phù hợp với các chỉ tiêu sử dụng đất, sử dụng rừng được cấp thẩm quyền phân bổ, đáp ứng yêu cầu phát triển kinh tế - xã hội, đảm bảo quốc phòng, an ninh trên địa bàn.

b) Tăng cường công tác tuyên truyền pháp luật đất đai, lâm nghiệp để người sử dụng đất, người sử dụng rừng nắm vững các quy định của pháp luật, sử dụng đất, sử dụng rừng đúng mục đích, tiết kiệm, hiệu quả, bảo vệ môi trường và phát triển bền vững.

c) Chịu trách nhiệm toàn diện trước pháp luật và UBND tỉnh về tính chính xác của việc xác định ranh giới, chỉ tiêu của từng loại đất, loại rừng; không gian kế hoạch sử dụng đất, sử dụng rừng; công khai diện tích bảo vệ đất trồng lúa, đất và rừng đặc dụng, đất và rừng phòng hộ, đất và rừng sản xuất đã được xác định trong kế hoạch sử dụng đất. Thực hiện nghiêm trình tự, thủ tục, hồ sơ chuyển mục đích đất trồng lúa, đất rừng đặc dụng, đất rừng phòng hộ, đất rừng sản xuất và quyết định chủ trương chuyển mục đích sử dụng rừng để báo

cáo Quốc hội, Thủ tướng Chính phủ, Hội đồng nhân dân tỉnh chấp thuận theo thẩm quyền và quy định của pháp luật làm căn cứ để thu hồi đất, giao đất, cho thuê đất đảm bảo phù hợp với chỉ tiêu sử dụng đất, sử dụng rừng của huyện.

d) Thực hiện đầy đủ, nghiêm túc trách nhiệm quản lý Nhà nước về đất đai, lâm nghiệp; quản lý, sử dụng đất, sử dụng rừng theo đúng quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất được duyệt; thường xuyên kiểm tra, giám sát, phát hiện xử lý kịp thời các trường hợp vi phạm về sử dụng đất, sử dụng rừng; kiên quyết không giao đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất, thu hồi đất và quyết định chuyển mục đích sử dụng rừng theo thẩm quyền đối với các trường hợp không có trong quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất.

e) Chủ động cân đối, bố trí, huy động các nguồn lực để thực hiện hiệu quả điều chỉnh kế hoạch sử dụng đất của huyện. Khuyến khích sử dụng đất, sử dụng rừng tiết kiệm, hiệu quả, khắc phục triệt để tình trạng bỏ hoang đất đã giao và đã cho thuê. Tổ chức quản lý, giám sát chặt chẽ quỹ đất được quy hoạch phát triển đô thị, khu công nghiệp, cụm công nghiệp, đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp theo đúng kế hoạch sử dụng đất, khắc phục tình trạng mất cân đối trong cơ cấu sử dụng đất giữa đất ở với đất xây dựng cơ sở hạ tầng kỹ thuật, hạ tầng xã hội và các yêu cầu về bảo vệ môi trường.

f) Định kỳ hàng năm, tổng hợp, báo cáo và đánh giá cụ thể kết quả thực hiện quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất, sử dụng rừng của huyện, gửi Sở Nông nghiệp và Môi trường để tổng hợp, báo cáo UBND tỉnh theo quy định.

2. Sở Nông nghiệp và Môi trường

a) Chịu trách nhiệm trước pháp luật và UBND tỉnh trong tham mưu quản lý Nhà nước về đất đai, lâm nghiệp trên địa bàn tỉnh; về tính đầy đủ, chính xác, hợp lệ của hồ sơ và tài liệu số liệu liên quan đối với kế hoạch sử dụng đất năm 2025, huyện Quan Hóa, sự phù hợp với hồ sơ quy hoạch sử dụng đất thời kỳ 2021-2030, với chỉ tiêu chuyển mục đích sử dụng của từng loại đất, loại rừng trong năm kế hoạch sử dụng đất được thẩm định; chủ trì, phối hợp với các đơn vị liên quan theo dõi, kiểm tra, thanh tra, giám sát quá trình triển khai, tổ chức thực hiện kế hoạch sử dụng đất của huyện; kiên quyết không giải quyết hoặc tham mưu giải quyết việc giao đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất, thu hồi đất và quyết định chuyển mục đích sử dụng rừng đối với các trường hợp không có trong quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất; kiểm tra, xử lý các trường hợp đã được giao đất, cho thuê đất nhưng không sử dụng, sử dụng sai mục đích theo đúng quy định của pháp luật.

b) Tổng hợp, báo cáo UBND tỉnh kết quả thực hiện, làm rõ những hạn chế, khó khăn, đề xuất được các biện pháp khắc phục trong thực hiện kế hoạch sử dụng đất hằng năm cấp huyện theo quy định.

3. Các Sở, ban, ngành cấp tỉnh và các đơn vị có liên quan theo chức năng, nhiệm vụ được giao có trách nhiệm phối hợp chặt chẽ, triển khai, tổ chức thực

hiện hiệu quả các nội dung kế hoạch sử dụng đất năm 2025, huyện Quan Hóa theo đúng quy định của pháp luật.

Điều 3. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký ban hành.

Chánh Văn phòng UBND tỉnh, Giám đốc các Sở: Nông nghiệp và Môi trường, Tài chính, Xây dựng, Công Thương, Y tế, Giáo dục và Đào tạo; Ban quản lý Khu kinh tế Nghi Sơn và các khu công nghiệp; UBND huyện Quan Hóa và Thủ trưởng các cơ quan, đơn vị có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:
- Như Điều 3, Quyết định;
- Bộ Nông nghiệp và Môi trường (để b/cáo);
- Thường trực: Tỉnh ủy, HĐND tỉnh (để b/cáo);
- Chủ tịch, các PCT UBND tỉnh (để b/cáo);
- Huyện ủy, HĐND huyện Quan Hóa;
- Lưu: VT, NN.

(MC51.04.25)

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH THANH HÓA

Lê Đức Giang

Phụ biểu số I.1

Phân bổ diện tích các loại đất trong kế hoạch sử dụng đất năm 2025, huyện Quan Hóa

(Kèm theo Quyết định số: 1090/QĐ-UBND ngày 11 tháng 4 năm 2025 của UBND tỉnh)

Đơn vị tính: ha

TT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính						
				Thị trấn Hồi Xuân	Xã Thành Sơn	Xã Trung Sơn	Xã Phú Thanh	Xã Trung Thành	Xã Phú Lệ	Xã Phú Sơn
	TỔNG DIỆN TÍCH ĐẤT TỰ NHIÊN		**99.069,90**	**7.280,54**	**5.543,61**	**7.680,63**	**3.234,99**	**8.019,68**	**4.341,13**	**6.373,74**
1	***Nhóm đất nông nghiệp***	***NNP***	***90.589,18***	***6.647,37***	***5.015,96***	***6.934,51***	***2.864,09***	***7.461,98***	***4.171,76***	***5.671,66***
1.1	Đất trồng lúa	LUA	1.212,95	73,35	57,05	12,72	34,58	127,16	45,26	39,58
1.1.1	Đất chuyên trồng lúa	LUC	953,02	73,35	29,13	12,72	33,95	26,05	44,88	37,11
1.1.2	Đất trồng lúa còn lại	LUK	259,93		27,92		0,62	101,11	0,38	2,48
1.2	Đất trồng cây hằng năm khác	HNK	491,34	10,17	4,80	11,18	6,88	7,52	2,00	55,91
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	724,48	85,55	10,57	23,28	15,52	2,84	27,51	34,37
1.4	Đất rừng đặc dụng	RDD	23.997,48	765,97		893,37	569,11	4.300,14	1.858,26	3.157,58
1.5	Đất rừng phòng hộ	RPH	15.725,38	1.618,76	2.857,91	1.842,93	717,59	174,05	434,13	109,18
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX	48.387,70	4.091,33	2.084,73	4.149,81	1.518,97	2.850,22	1.803,03	2.274,42
	Trong đó: Đất rừng sản xuất là rừng tự nhiên	*RSN*	*9.328,89*	*135,81*	*102,97*	*129,75*	*349,60*		*341,15*	*431,88*
1.7	Đất nuôi trồng thuỷ sản	NTS	49,85	2,24	0,90	1,22	1,44	0,06	1,57	0,62
1.8	Đất chăn nuôi tập trung	CNT								
1.9	Đất làm muối	LMU								
1.10	Đất nông nghiệp khác	NKH								
2	***Nhóm đất phi nông nghiệp***	***PNN***	***3.962,06***	***417,55***	***187,91***	***537,75***	***265,15***	***213,02***	***161,42***	***155,94***
2.1	Đất ở tại nông thôn	ONT	516,86		23,83	58,19	20,92	48,03	20,15	18,50
2.2	Đất ở tại đô thị	ODT	84,83	84,83						
2.3	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	12,97	3,77	0,15	2,61	0,81	0,25	0,24	0,58
2.4	Đất quốc phòng	CQP	14,50	2,31				0,08		
2.5	Đất an ninh	CAN	2,80	0,68	0,24	0,12	0,10	0,14	0,14	0,17
2.6	Đất xây dựng công trình sự nghiệp	DSN	102,84	18,64	3,30	3,54	3,19	5,73	2,83	2,81
2.6.1	*Đất xây dựng cơ sở văn hóa*	*DVH*	*12,43*	*1,98*	*0,14*	*0,02*	*0,73*	*1,61*	*0,46*	*0,73*
2.6.2	*Đất xây dựng cơ sở xã hội*	*DXH*	*13,34*							
2.6.3	*Đất xây dựng cơ sở y tế*	*DYT*	*4,83*	*2,63*	*0,11*	*0,35*	*0,06*	*0,13*	*0,30*	*0,27*

TT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính						
				Thị trấn Hồi Xuân	Xã Thành Sơn	Xã Trung Sơn	Xã Phú Thanh	Xã Trung Thành	Xã Phú Lệ	Xã Phú Sơn
2.6.4	*Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo*	*DGD*	*35,91*	*7,27*	*1,56*	*2,62*	*1,57*	*3,78*	*1,68*	*1,48*
2.6.5	*Đất xây dựng cơ sở thể dục, thể thao*	*DTT*	*21,75*	*2,36*	*1,37*	*0,55*	*0,58*		*0,23*	*0,33*
2.6.6	*Đất xây dựng cơ sở khoa học và công nghệ*	*DKH*								
2.6.7	*Đất xây dựng cơ sở môi trường*	*DMT*								
2.6.8	*Đất xây dựng cơ sở khí tượng thủy văn*	*DKT*								
2.6.9	*Đất xây dựng cơ sở ngoại giao*	*DNG*								
2.6.10	*Đất xây dựng công trình sự nghiệp khác*	*DSK*	*14,57*	*4,40*	*0,12*		*0,25*	*0,21*	*0,16*	
2.7	Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp	CSK	46,12	13,94			1,91		1,70	
2.7.1	*Đất khu công nghiệp*	*SKK*								
2.7.2	*Đất cụm công nghiệp*	*SKN*								
2.7.3	*Đất khu công nghệ thông tin tập trung*	*SCT*								
2.7.4	*Đất thương mại, dịch vụ*	*TMD*	*0,73*	*0,13*			*0,18*			
2.7.5	*Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp*	*SKC*	*31,57*	*4,25*			*0,63*		*1,70*	
2.7.6	*Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản*	*SKS*	*13,81*	*9,56*			*1,10*			
2.8	Đất sử dụng vào mục đích công cộng	CCC	1.525,09	122,21	74,60	373,98	123,51	94,68	76,09	52,73
2.8.1	*Đất công trình giao thông*	*DGT*	*616,71*	*70,98*	*30,97*	*36,87*	*40,55*	*21,70*	*35,13*	*16,88*
2.8.2	*Đất công trình thủy lợi*	*DTL*	*86,28*	*3,11*	*0,20*	*0,16*	*0,31*	*23,80*	*2,24*	*2,76*
2.8.3	*Đất công trình cấp nước, thoát nước*	*DCT*								
2.8.4	*Đất công trình phòng, chống thiên tai*	*DPC*								
2.8.5	*Đất có di tích lịch sử - văn hóa danh lam thắng cảnh, di sản thiên nhiên*	*DDD*	*0,73*						*0,73*	
2.8.6	*Đất công trình xử lý chất thải*	*DRA*	*7,21*			*6,10*				
2.8.7	*Đất công trình năng lượng, chiếu sáng công cộng*	*DNL*	*811,76*	*47,50*	*43,40*	*330,44*	*82,63*	*49,13*	*37,94*	*33,06*
2.8.8	*Đất công trình hạ tầng bưu chính, viễn thông, công nghệ thông tin*	*DBV*	*1,22*	*0,36*	*0,03*	*0,11*	*0,02*	*0,05*	*0,05*	*0,03*
2.8.9	*Đất chợ dân sinh, chợ đầu mối*	*DCH*	*1,16*	*0,26*		*0,30*				
2.8.10	*Đất khu vui chơi, giải trí công cộng, sinh hoạt cộng đồng*	*DKV*								
2.9	Đất tôn giáo	TON								
2.10	Đất tín ngưỡng	TIN	0,13	0,10						
2.11	Đất nghĩa trang, nhà tang lễ, cơ sở hỏa táng; đất cơ sở lưu giữ tro cốt	NTD	199,71	4,54	7,55	6,73	4,77	7,43	8,50	21,60
2.12	Đất có mặt nước chuyên dùng	TVC	1.456,21	166,52	78,24	92,58	109,95	56,68	51,76	59,53

TT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính						
				Thị trấn Hồi Xuân	Xã Thành Sơn	Xã Trung Sơn	Xã Phú Thanh	Xã Trung Thành	Xã Phú Lệ	Xã Phú Sơn
2.12.1	*Đất có mặt nước chuyên dùng dạng ao, hồ, đầm, phá*	*MNC*	*0,06*						*0,02*	*0,04*
2.12.2	*Đất có mặt nước dạng sông, ngòi, kênh, rạch, suối*	*SON*	*1.456,15*	*166,52*	*78,24*	*92,58*	*109,95*	*56,68*	*51,74*	*59,49*
2.13	Đất phi nông nghiệp khác	PNK								
3	***Nhóm đất chưa sử dụng***	***CSD***	***4.518,67***	***215,62***	***339,73***	***208,38***	***105,74***	***344,67***	***7,94***	***546,14***
	Trong đó:									
3.1	Đất bằng chưa sử dụng	BCS	401,43	49,05	13,12	6,47	2,91	32,35	4,39	11,74
3.2	Đất đồi núi chưa sử dụng	DCS	4.105,26	162,56	326,61	201,91	102,81	312,32	3,55	534,37
3.3	Núi đá không có rừng cây	NCS	11,98	4,01			0,02			0,03
3.4	Đất có mặt nước chưa sử dụng	MCS								

Phụ biểu số I.2
Phân bổ diện tích các loại đất trong kế hoạch sử dụng đất năm 2025, huyện Quan Hóa

(Kèm theo Quyết định số:1090/QĐ-UBND ngày 11 tháng 4 năm 2025 của UBND tỉnh)

Đơn vị tính: ha

TT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính							
				Xã Phú Xuân	Xã Hiền Chung	Xã Hiền Kiệt	Xã Nam Tiến	Xã Thiên Phủ	Xã Phú Nghiêm	Xã Nam Xuân	Xã Nam Động
	TỔNG DIỆN TÍCH ĐẤT TỰ NHIÊN		**99.069,90**	**10.235,90**	**7.533,57**	**6.494,80**	**9.270,86**	**5.453,42**	**4.443,64**	**3.868,64**	**9.294,77**
1	***Nhóm đất nông nghiệp***	***NNP***	***90.589,18***	***8.949,96***	***7.328,83***	***6.098,64***	***8.253,94***	***5.165,29***	***3.864,71***	***3.690,73***	***8.469,74***
1.1	Đất trồng lúa	LUA	1.212,95	131,26	154,33	47,33	113,34	133,49	83,25	81,45	78,80
1.1.1	Đất chuyên trồng lúa	LUC	953,02	56,03	154,01	47,33	113,34	133,49	71,62	44,43	75,57
1.1.2	Đất trồng lúa còn lại	LUK	259,93	75,23	0,33				11,63	37,02	3,23
1.2	Đất trồng cây hằng năm khác	HNK	491,34	98,80	77,97	2,73	25,90	7,35	105,56	41,34	33,23
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	724,48	9,11	96,89	7,97	81,57	191,14	65,47	33,27	39,43
1.4	Đất rừng đặc dụng	RDD	23.997,48	3.363,23	3.157,93	1.187,45	2.901,62	488,63	706,96		647,23
1.5	Đất rừng phòng hộ	RPH	15.725,38	235,00	581,39	935,83		1.562,40	1.320,72	1.178,34	2.157,16
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX	48.387,70	5.108,94	3.251,00	3.913,00	5.126,05	2.773,29	1.578,98	2.352,36	5.511,56
	Trong đó: Đất rừng sản xuất là rừng tự nhiên	*RSN*	*9.328,89*	*808,39*	*2.169,38*	*2.405,93*	*895,43*	*423,80*	*679,27*	*20,00*	*435,53*
1.7	Đất nuôi trồng thuỷ sản	NTS	49,85	3,62	9,33	4,32	5,46	8,98	3,77	3,98	2,32
1.8	Đất chăn nuôi tập trung	CNT									
1.9	Đất làm muối	LMU									
1.10	Đất nông nghiệp khác	NKH									
2	***Nhóm đất phi nông nghiệp***	***PNN***	***3.962,06***	***566,89***	***170,70***	***124,54***	***259,92***	***163,19***	***385,23***	***150,22***	***202,61***
2.1	Đất ở tại nông thôn	ONT	516,86	86,67	36,72	19,73	49,02	38,14	41,46	26,59	28,90
2.2	Đất ở tại đô thị	ODT	84,83								
2.3	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	12,97	0,17	0,85	0,34	0,17	0,06	2,46	0,28	0,22
2.4	Đất quốc phòng	CQP	14,50			7,10			5,00		
2.5	Đất an ninh	CAN	2,80	0,12	0,13	0,32	0,13	0,11	0,12	0,14	0,14
2.6	Đất xây dựng công trình sự nghiệp	DSN	102,84	6,79	3,50	2,02	11,71	7,03	23,28	2,77	5,68
2.6.1	*Đất xây dựng cơ sở văn hóa*	*DVH*	*12,43*	*1,26*	*0,93*	*0,17*	*0,19*	*1,11*	*0,68*	*1,07*	*1,36*
2.6.2	*Đất xây dựng cơ sở xã hội*	*DXH*	*13,34*						*13,34*		

TT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính							
				Xã Phú Xuân	Xã Hiền Chung	Xã Hiền Kiệt	Xã Nam Tiến	Xã Thiên Phủ	Xã Phú Nghiêm	Xã Nam Xuân	Xã Nam Động
2.6.3	*Đất xây dựng cơ sở y tế*	*DYT*	*4,83*	*0,11*	*0,12*	*0,11*	*0,07*	*0,04*	*0,04*	*0,13*	*0,36*
2.6.4	*Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo*	*DGD*	*35,91*	*1,52*	*1,42*	*0,94*	*2,66*	*3,15*	*2,12*	*1,57*	*2,55*
2.6.5	*Đất xây dựng cơ sở thể dục, thể thao*	*DTT*	*21,75*	*0,24*	*1,03*	*0,75*	*6,68*	*1,49*	*5,32*		*0,82*
2.6.6	*Đất xây dựng cơ sở khoa học và công nghệ*	*DKH*									
2.6.7	*Đất xây dựng cơ sở môi trường*	*DMT*									
2.6.8	*Đất xây dựng cơ sở khí tượng thủy văn*	*DKT*									
2.6.9	*Đất xây dựng cơ sở ngoại giao*	*DNG*									
2.6.10	*Đất xây dựng công trình sự nghiệp khác*	*DSK*	*14,57*	*3,67*		*0,04*	*2,11*	*1,24*	*1,78*		*0,59*
2.7	Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp	CSK	46,12		0,00	0,06	0,06	0,36	26,58	1,06	0,44
2.7.1	*Đất khu công nghiệp*	*SKK*									
2.7.2	*Đất cụm công nghiệp*	*SKN*									
2.7.3	*Đất khu công nghệ thông tin tập trung*	*SCT*									
2.7.4	*Đất thương mại, dịch vụ*	*TMD*	*0,73*							*0,42*	
2.7.5	*Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp*	*SKC*	*31,57*		*0,00*	*0,06*		*0,36*	*23,49*	*0,64*	*0,44*
2.7.6	*Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản*	*SKS*	*13,81*				*0,06*		*3,10*		
2.8	Đất sử dụng vào mục đích công cộng	CCC	1.525,09	283,58	40,71	22,13	68,48	30,28	66,03	42,06	54,00
2.8.1	*Đất công trình giao thông*	*DGT*	*616,71*	*93,07*	*35,27*	*21,75*	*56,96*	*24,71*	*37,99*	*40,27*	*53,60*
2.8.2	*Đất công trình thủy lợi*	*DTL*	*86,28*	*3,05*	*5,27*	*0,22*	*11,39*	*5,01*	*27,60*	*0,83*	*0,30*
2.8.3	*Đất công trình cấp nước, thoát nước*	*DCT*									
2.8.4	*Đất công trình phòng, chống thiên tai*	*DPC*									
2.8.5	*Đất có di tích lịch sử - văn hóa danh lam thắng cảnh, di sản thiên nhiên*	*DDD*	*0,73*								
2.8.6	*Đất công trình xử lý chất thải*	*DRA*	*7,21*			*0,01*			*0,30*	*0,80*	
2.8.7	*Đất công trình năng lượng, chiếu sáng công cộng*	*DNL*	*811,76*	*187,43*	*0,05*		*0,01*	*0,06*	*0,02*	*0,03*	*0,07*
2.8.8	*Đất công trình hạ tầng bưu chính, viễn thông, công nghệ thông tin*	*DBV*	*1,22*	*0,03*	*0,12*	*0,03*	*0,11*	*0,02*	*0,12*	*0,14*	*0,03*
2.8.9	*Đất chợ dân sinh, chợ đầu mối*	*DCH*	*1,16*			*0,12*		*0,48*			
2.8.10	*Đất khu vui chơi, giải trí công cộng, sinh hoạt cộng đồng*	*DKV*									
2.9	Đất tôn giáo	TON									

TT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính							
				Xã Phú Xuân	Xã Hiền Chung	Xã Hiền Kiệt	Xã Nam Tiến	Xã Thiên Phủ	Xã Phú Nghiêm	Xã Nam Xuân	Xã Nam Động
2.10	Đất tín ngưỡng	TIN	0,13						0,03		
2.11	Đất nghĩa trang, nhà tang lễ, cơ sở hỏa táng; đất cơ sở lưu giữ tro cốt	NTD	199,71	3,52	26,14	0,85	20,81	33,21	21,73	13,21	19,11
2.12	Đất có mặt nước chuyên dùng	TVC	1.456,21	186,03	62,65	71,98	109,53	54,00	198,53	64,11	94,12
2.12.1	*Đất có mặt nước chuyên dùng dạng ao, hồ, đầm, phá*	*MNC*	*0,06*								
2.12.2	*Đất có mặt nước dạng sông, ngòi, kênh, rạch, suối*	*SON*	*1.456,15*	*186,03*	*62,65*	*71,98*	*109,53*	*54,00*	*198,53*	*64,11*	*94,12*
2.13	Đất phi nông nghiệp khác	PNK									
3	***Nhóm đất chưa sử dụng***	***CSD***	***4.518,67***	***719,06***	***34,03***	***271,62***	***757,00***	***124,94***	***193,70***	***27,68***	***622,42***
	Trong đó:										
3.1	Đất bằng chưa sử dụng	BCS	401,43	29,29	34,03	24,86	54,78	42,90	18,15	24,25	53,14
3.2	Đất đồi núi chưa sử dụng	DCS	4.105,26	689,77		246,76	702,22	82,04	175,55		564,79
3.3	Núi đá không có rừng cây	NCS	11,98							3,43	4,49
3.4	Đất có mặt nước chưa sử dụng	MCS									

Phụ biểu số II.1

Kế hoạch đưa đất chưa sử dụng vào sử dụng năm 2025, huyện Quan Hóa

(Kèm theo Quyết định số: 1090*/QĐ-UBND ngày* 11 *tháng* 4 *năm 2025 của UBND tỉnh)*

Đơn vị tính: ha

TT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính						
				Thị trấn Hồi Xuân	Xã Thành Sơn	Xã Trung Sơn	Xã Phú Thanh	Xã Trung Thành	Xã Phú Lệ	Xã Phú Sơn
1	***Nhóm đất nông nghiệp***	***NNP***								
1.1	Đất trồng lúa	LUA								
1.1.1	Đất chuyên trồng lúa	LUC								
1.1.2	Đất trồng lúa còn lại	LUK								
1.2	Đất trồng cây hằng năm khác	HNK								
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN								
1.4	Đất rừng đặc dụng	RDD								
1.5	Đất rừng phòng hộ	RPH								
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX								
	Trong đó: Đất rừng sản xuất là rừng tự nhiên	*RSN*								
1.7	Đất nuôi trồng thuỷ sản	NTS								
1.8	Đất chăn nuôi tập trung	CNT								
1.9	Đất làm muối	LMU								
1.10	Đất nông nghiệp khác	NKH								
2	***Nhóm đất phi nông nghiệp***	***PNN***	***0,15***						***0,04***	
2.1	Đất ở tại nông thôn	ONT								
2.2	Đất ở tại đô thị	ODT								
2.3	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC								
2.4	Đất quốc phòng	CQP								
2.5	Đất an ninh	CAN	0,11							
2.6	Đất xây dựng công trình sự nghiệp	DSN								
2.6.1	*Đất xây dựng cơ sở văn hóa*	*DVH*								
2.6.2	*Đất xây dựng cơ sở xã hội*	*DXH*								
2.6.3	*Đất xây dựng cơ sở y tế*	*DYT*								
2.6.4	*Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo*	*DGD*								
2.6.5	*Đất xây dựng cơ sở thể dục, thể thao*	*DTT*								
2.6.6	*Đất xây dựng cơ sở khoa học và công nghệ*	*DKH*								
2.6.7	*Đất xây dựng cơ sở môi trường*	*DMT*								

TT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính						
				Thị trấn Hồi Xuân	Xã Thành Sơn	Xã Trung Sơn	Xã Phú Thanh	Xã Trung Thành	Xã Phú Lệ	Xã Phú Sơn
2.6.8	*Đất xây dựng cơ sở khí tượng thủy văn*	*DKT*								
2.6.9	*Đất xây dựng cơ sở ngoại giao*	*DNG*								
2.6.10	*Đất xây dựng công trình sự nghiệp khác*	*DSK*								
2.7	Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp	CSK								
2.7.1	*Đất khu công nghiệp*	*SKK*								
2.7.2	*Đất cụm công nghiệp*	*SKN*								
2.7.3	*Đất khu công nghệ thông tin tập trung*	*SCT*								
2.7.4	*Đất thương mại, dịch vụ*	*TMD*								
2.7.5	*Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp*	*SKC*								
2.7.6	*Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản*	*SKS*								
2.8	Đất sử dụng vào mục đích công cộng	CCC	0,04						0,04	
2.8.1	*Đất công trình giao thông*	*DGT*								
2.8.2	*Đất công trình thủy lợi*	*DTL*								
2.8.3	*Đất công trình cấp nước, thoát nước*	*DCT*								
2.8.4	*Đất công trình phòng, chống thiên tai*	*DPC*								
2.8.5	*Đất có di tích lịch sử - văn hóa danh lam thắng cảnh, di sản thiên nhiên*	*DDD*	*0,04*						*0,04*	
2.8.6	*Đất công trình xử lý chất thải*	*DRA*								
2.8.7	*Đất công trình năng lượng, chiếu sáng công cộng*	*DNL*								
2.8.8	*Đất công trình hạ tầng bưu chính, viễn thông, công nghệ thông tin*	*DBV*								
2.8.9	*Đất chợ dân sinh, chợ đầu mối*	*DCH*								
2.8.10	*Đất khu vui chơi, giải trí công cộng, sinh hoạt cộng đồng*	*DKV*								
2.9	Đất tôn giáo	TON								
2.10	Đất tín ngưỡng	TIN								
2.11	Đất nghĩa trang, nhà tang lễ, cơ sở hỏa táng; đất cơ sở lưu giữ tro cốt	NTD								
2.12	Đất có mặt nước chuyên dùng	TVC								
2.12.1	*Đất có mặt nước chuyên dùng dạng ao, hồ, đầm, phá*	*MNC*								
2.12.2	*Đất có mặt nước dạng sông, ngòi, kênh, rạch, suối*	*SON*								
2.13	Đất phi nông nghiệp khác	PNK								

Phụ biểu số II.2
Kế hoạch đưa đất chưa sử dụng vào sử dụng năm 2025, huyện Quan Hóa

(Kèm theo Quyết định số: 1090/QĐ-UBND ngày 11 tháng 4 năm 2025 của UBND tỉnh)

Đơn vị tính: ha

TT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính							
				Xã Phú Xuân	Xã Hiền Chung	Xã Hiền Kiệt	Xã Nam Tiến	Xã Thiên Phủ	Xã Phú Nghiêm	Xã Nam Xuân	Xã Nam Động
1	***Nhóm đất nông nghiệp***	***NNP***									
1.1	Đất trồng lúa	LUA									
1.1.1	Đất chuyên trồng lúa	LUC									
1.1.2	Đất trồng lúa còn lại	LUK									
1.2	Đất trồng cây hằng năm khác	HNK									
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN									
1.4	Đất rừng đặc dụng	RDD									
1.5	Đất rừng phòng hộ	RPH									
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX									
	Trong đó: Đất rừng sản xuất là rừng tự nhiên	*RSN*									
1.7	Đất nuôi trồng thuỷ sản	NTS									
1.8	Đất chăn nuôi tập trung	CNT									
1.9	Đất làm muối	LMU									
1.10	Đất nông nghiệp khác	NKH									
2	***Nhóm đất phi nông nghiệp***	***PNN***	***0,15***					***0,11***			
2.1	Đất ở tại nông thôn	ONT									
2.2	Đất ở tại đô thị	ODT									
2.3	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC									
2.4	Đất quốc phòng	CQP									
2.5	Đất an ninh	CAN	0,11					0,11			
2.6	Đất xây dựng công trình sự nghiệp	DSN									
2.6.1	*Đất xây dựng cơ sở văn hóa*	*DVH*									
2.6.2	*Đất xây dựng cơ sở xã hội*	*DXH*									
2.6.3	*Đất xây dựng cơ sở y tế*	*DYT*									
2.6.4	*Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo*	*DGD*									
2.6.5	*Đất xây dựng cơ sở thể dục, thể thao*	*DTT*									
2.6.6	*Đất xây dựng cơ sở khoa học và công nghệ*	*DKH*									
2.6.7	*Đất xây dựng cơ sở môi trường*	*DMT*									
2.6.8	*Đất xây dựng cơ sở khí tượng thủy văn*	*DKT*									

TT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính							
				Xã Phú Xuân	Xã Hiền Chung	Xã Hiền Kiệt	Xã Nam Tiến	Xã Thiên Phủ	Xã Phú Nghiêm	Xã Nam Xuân	Xã Nam Động
2.6.9	*Đất xây dựng cơ sở ngoại giao*	*DNG*									
2.6.10	*Đất xây dựng công trình sự nghiệp khác*	*DSK*									
2.7	Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp	CSK									
2.7.1	*Đất khu công nghiệp*	*SKK*									
2.7.2	*Đất cụm công nghiệp*	*SKN*									
2.7.3	*Đất khu công nghệ thông tin tập trung*	*SCT*									
2.7.4	*Đất thương mại, dịch vụ*	*TMD*									
2.7.5	*Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp*	*SKC*									
2.7.6	*Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản*	*SKS*									
2.8	Đất sử dụng vào mục đích công cộng	CCC	0,04								
2.8.1	*Đất công trình giao thông*	*DGT*									
2.8.2	*Đất công trình thủy lợi*	*DTL*									
2.8.3	*Đất công trình cấp nước, thoát nước*	*DCT*									
2.8.4	*Đất công trình phòng, chống thiên tai*	*DPC*									
2.8.5	*Đất có di tích lịch sử - văn hóa danh lam thắng cảnh, di sản thiên nhiên*	*DDD*	*0,04*								
2.8.6	*Đất công trình xử lý chất thải*	*DRA*									
2.8.7	*Đất công trình năng lượng, chiếu sáng công cộng*	*DNL*									
2.8.8	*Đất công trình hạ tầng bưu chính, viễn thông, công nghệ thông tin*	*DBV*									
2.8.9	*Đất chợ dân sinh, chợ đầu mối*	*DCH*									
2.8.10	*Đất khu vui chơi, giải trí công cộng, sinh hoạt cộng đồng*	*DKV*									
2.9	Đất tôn giáo	TON									
2.10	Đất tín ngưỡng	TIN									
2.11	Đất nghĩa trang, nhà tang lễ, cơ sở hỏa táng; đất cơ sở lưu giữ tro cốt	NTD									
2.12	Đất có mặt nước chuyên dùng	TVC									
2.12.1	*Đất có mặt nước chuyên dùng dạng ao, hồ, đầm, phá*	*MNC*									
2.12.2	*Đất có mặt nước dạng sông, ngòi, kênh, rạch, suối*	*SON*									
2.13	Đất phi nông nghiệp khác	PNK									

Phụ biểu số III.1
Kế hoạch thu hồi đất năm 2025, huyện Quan Hóa

(Kèm theo Quyết định số:1090/QĐ-UBND ngày 11 tháng 4 năm 2025 của UBND tỉnh)

Đơn vị tính: ha

TT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính						
				Thị trấn Hồi Xuân	Xã Thành Sơn	Xã Trung Sơn	Xã Phú Thanh	Xã Trung Thành	Xã Phú Lệ	Xã Phú Sơn
1	***Nhóm đất nông nghiệp***	***NNP***	***26,87***	***0,12***	***0,24***	***0,65***		***4,99***	***0,30***	***0,17***
1.1	Đất trồng lúa	LUA								
1.1.1	Đất chuyên trồng lúa	LUC								
1.1.2	Đất trồng lúa còn lại	LUK								
1.2	Đất trồng cây hằng năm khác	HNK	0,14							
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	0,71					0,07	0,16	
1.4	Đất rừng đặc dụng	RDD								
1.5	Đất rừng phòng hộ	RPH								
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX	26,02	0,12	0,24	0,65		4,92	0,14	0,17
	Trong đó: Đất rừng sản xuất là rừng tự nhiên	*RSN*								
1.7	Đất nuôi trồng thuỷ sản	NTS								
1.8	Đất chăn nuôi tập trung	CNT								
1.9	Đất làm muối	LMU								
1.10	Đất nông nghiệp khác	NKH								
2	***Nhóm đất phi nông nghiệp***	***PNN***	***11,94***	***9,56***			***0,10***	***0,02***	***0,18***	
2.1	Đất ở tại nông thôn	ONT	1,21					0,02	0,15	
2.2	Đất ở tại đô thị	ODT								
2.3	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	0,17							
2.4	Đất quốc phòng	CQP								
2.5	Đất an ninh	CAN								
2.6	Đất xây dựng công trình sự nghiệp	DSN	0,35				0,10			
2.6.1	*Đất xây dựng cơ sở văn hóa*	*DVH*								
2.6.2	*Đất xây dựng cơ sở xã hội*	*DXH*								
2.6.3	*Đất xây dựng cơ sở y tế*	*DYT*	*0,12*							
2.6.4	*Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo*	*DGD*	*0,23*				*0,10*			
2.6.5	*Đất xây dựng cơ sở thể dục, thể thao*	*DTT*								
2.6.6	*Đất xây dựng cơ sở khoa học và công nghệ*	*DKH*								
2.6.7	*Đất xây dựng cơ sở môi trường*	*DMT*								
2.6.8	*Đất xây dựng cơ sở khí tượng thủy văn*	*DKT*								

TT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính						
				Thị trấn Hồi Xuân	Xã Thành Sơn	Xã Trung Sơn	Xã Phú Thanh	Xã Trung Thành	Xã Phú Lệ	Xã Phú Sơn
2.6.9	*Đất xây dựng cơ sở ngoại giao*	*DNG*								
2.6.10	*Đất xây dựng công trình sự nghiệp khác*	*DSK*								
2.7	Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp	CSK	0,02							
2.7.1	*Đất khu công nghiệp*	*SKK*								
2.7.2	*Đất cụm công nghiệp*	*SKN*								
2.7.3	*Đất khu công nghệ thông tin tập trung*	*SCT*								
2.7.4	*Đất thương mại, dịch vụ*	*TMD*								
2.7.5	*Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp*	*SKC*	*0,02*							
2.7.6	*Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản*	*SKS*								
2.8	Đất sử dụng vào mục đích công cộng	CCC	0,03						0,03	
2.8.1	*Đất công trình giao thông*	*DGT*	*0,03*						*0,03*	
2.8.2	*Đất công trình thủy lợi*	*DTL*								
2.8.3	*Đất công trình cấp nước, thoát nước*	*DCT*								
2.8.4	*Đất công trình phòng, chống thiên tai*	*DPC*								
2.8.5	*Đất có di tích lịch sử - văn hóa danh lam thắng cảnh, di sản thiên nhiên*	*DDD*								
2.8.6	*Đất công trình xử lý chất thải*	*DRA*								
2.8.7	*Đất công trình năng lượng, chiếu sáng công cộng*	*DNL*								
2.8.8	*Đất công trình hạ tầng bưu chính, viễn thông, công nghệ thông tin*	*DBV*								
2.8.9	*Đất chợ dân sinh, chợ đầu mối*	*DCH*								
2.8.10	*Đất khu vui chơi, giải trí công cộng, sinh hoạt cộng đồng*	*DKV*								
2.9	Đất tôn giáo	TON								
2.10	Đất tín ngưỡng	TIN								
2.11	Đất nghĩa trang, nhà tang lễ, cơ sở hỏa táng; đất cơ sở lưu giữ tro cốt	NTD	0,60							
2.12	Đất có mặt nước chuyên dùng	TVC	9,56	9,56						
2.12.1	*Đất có mặt nước chuyên dùng dạng ao, hồ, đầm, phá*	*MNC*								
2.12.2	*Đất có mặt nước dạng sông, ngòi, kênh, rạch, suối*	*SON*	*9,56*	*9,56*						
2.13	Đất phi nông nghiệp khác	PNK								

Phụ biểu số III.2
Kế hoạch thu hồi đất năm 2025, huyện Quan Hóa

(Kèm theo Quyết định số:1090/QĐ-UBND ngày 11 tháng 4 năm 2025 của UBND tỉnh)

Đơn vị tính: ha

TT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính							
				Xã Phú Xuân	Xã Hiền Chung	Xã Hiền Kiệt	Xã Nam Tiến	Xã Thiên Phủ	Xã Phú Nghiêm	Xã Nam Xuân	Xã Nam Động
1	***Nhóm đất nông nghiệp***	***NNP***	***26,87***	***11,66***	***0,50***	***4,26***	***1,43***	***0,48***	***0,38***	***0,14***	***1,56***
1.1	Đất trồng lúa	LUA									
1.1.1	Đất chuyên trồng lúa	LUC									
1.1.2	Đất trồng lúa còn lại	LUK									
1.2	Đất trồng cây hằng năm khác	HNK	0,14							0,14	
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	0,71					0,48			
1.4	Đất rừng đặc dụng	RDD									
1.5	Đất rừng phòng hộ	RPH									
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX	26,02	11,66	0,50	4,26	1,43		0,38		1,56
	Trong đó: Đất rừng sản xuất là rừng tự nhiên	*RSN*									
1.7	Đất nuôi trồng thuỷ sản	NTS									
1.8	Đất chăn nuôi tập trung	CNT									
1.9	Đất làm muối	LMU									
1.10	Đất nông nghiệp khác	NKH									
2	***Nhóm đất phi nông nghiệp***	***PNN***	***11,94***	***0,16***	***0,07***		***0,93***		***0,12***		***0,80***
2.1	Đất ở tại nông thôn	ONT	1,21	0,04			0,50				0,50
2.2	Đất ở tại đô thị	ODT									
2.3	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	0,17	0,12	0,05						
2.4	Đất quốc phòng	CQP									
2.5	Đất an ninh	CAN									
2.6	Đất xây dựng công trình sự nghiệp	DSN	0,35				0,13		0,12		
2.6.1	*Đất xây dựng cơ sở văn hóa*	*DVH*									
2.6.2	*Đất xây dựng cơ sở xã hội*	*DXH*									
2.6.3	*Đất xây dựng cơ sở y tế*	*DYT*	*0,12*						*0,12*		
2.6.4	*Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo*	*DGD*	*0,23*				*0,13*				
2.6.5	*Đất xây dựng cơ sở thể dục, thể thao*	*DTT*									
2.6.6	*Đất xây dựng cơ sở khoa học và công nghệ*	*DKH*									
2.6.7	*Đất xây dựng cơ sở môi trường*	*DMT*									
2.6.8	*Đất xây dựng cơ sở khí tượng thủy văn*	*DKT*									

TT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính							
				Xã Phú Xuân	Xã Hiền Chung	Xã Hiền Kiệt	Xã Nam Tiến	Xã Thiên Phủ	Xã Phú Nghiêm	Xã Nam Xuân	Xã Nam Động
2.6.9	*Đất xây dựng cơ sở ngoại giao*	*DNG*									
2.6.10	*Đất xây dựng công trình sự nghiệp khác*	*DSK*									
2.7	Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp	CSK	0,02		0,02						
2.7.1	*Đất khu công nghiệp*	*SKK*									
2.7.2	*Đất cụm công nghiệp*	*SKN*									
2.7.3	*Đất khu công nghệ thông tin tập trung*	*SCT*									
2.7.4	*Đất thương mại, dịch vụ*	*TMD*									
2.7.5	*Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp*	*SKC*	*0,02*		*0,02*						
2.7.6	*Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản*	*SKS*									
2.8	Đất sử dụng vào mục đích công cộng	CCC	0,03								
2.8.1	*Đất công trình giao thông*	*DGT*	*0,03*								
2.8.2	*Đất công trình thủy lợi*	*DTL*									
2.8.3	*Đất công trình cấp nước, thoát nước*	*DCT*									
2.8.4	*Đất công trình phòng, chống thiên tai*	*DPC*									
2.8.5	*Đất có di tích lịch sử - văn hóa danh lam thắng cảnh, di sản thiên nhiên*	*DDD*									
2.8.6	*Đất công trình xử lý chất thải*	*DRA*									
2.8.7	*Đất công trình năng lượng, chiếu sáng công cộng*	*DNL*									
2.8.8	*Đất công trình hạ tầng bưu chính, viễn thông, công nghệ thông tin*	*DBV*									
2.8.9	*Đất chợ dân sinh, chợ đầu mối*	*DCH*									
2.8.10	*Đất khu vui chơi, giải trí công cộng, sinh hoạt cộng đồng*	*DKV*									
2.9	Đất tôn giáo	TON									
2.10	Đất tín ngưỡng	TIN									
2.11	Đất nghĩa trang, nhà tang lễ, cơ sở hỏa táng; đất cơ sở lưu giữ tro cốt	NTD	0,60				0,30				0,30
2.12	Đất có mặt nước chuyên dùng	TVC	9,56								
2.12.1	*Đất có mặt nước chuyên dùng dạng ao, hồ, đầm, phá*	*MNC*									
2.12.2	*Đất có mặt nước dạng sông, ngòi, kênh, rạch, suối*	*SON*	*9,56*								
2.13	Đất phi nông nghiệp khác	PNK									

Phụ biểu số IV.1
Kế hoạch chuyển mục đích sử dụng đất năm 2025, huyện Quan Hóa

(Kèm theo Quyết định số: 1090/QĐ-UBND ngày 11 tháng 4 năm 2025 của UBND tỉnh)

Đơn vị tính: ha

TT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính						
				Thị trấn Hồi Xuân	Xã Thành Sơn	Xã Trung Sơn	Xã Phú Thanh	Xã Trung Thành	Xã Phú Lệ	Xã Phú Sơn
1	**Chuyển đất nông nghiệp sang đất phi nông nghiệp**	**NNP/PNN**	**27,05**	**0,12**	**0,24**	**0,65**	**0,18**	**4,99**	**0,30**	**0,17**
	Trong đó:									
1.1	Đất trồng lúa	LUA/PNN								
1.2	Đất trồng cây hằng năm khác	HNK/PNN	0,14							
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN/PNN	0,71					0,07	0,16	
1.4	Đất rừng đặc dụng	RDD/PNN								
1.5	Đất rừng phòng hộ	RPH/PNN								
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX/PNN	26,20	0,12	0,24	0,65	0,18	4,92	0,14	0,17
-	*Trong đó: Đất rừng sản xuất là rừng tự nhiên*	*RSN/PNN*								
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS/PNN								
1.8	Đất chăn nuôi tập trung	CNT/PNN								
1.9	Đất làm muối	LMU/PNN								
1.10	Đất nông nghiệp khác	NKH/PNN								
2	**Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất nông nghiệp**									
	Trong đó:									
2.1	Chuyển đất trồng lúa sang loại đất khác trong nhóm đất nông nghiệp	LUA/NNP								
2.2	Chuyển đất rừng đặc dụng sang loại đất khác trong nhóm đất nông nghiệp	RDD/NNP								
2.3	Chuyển đất rừng phòng hộ sang loại đất khác trong nhóm đất nông nghiệp	RPH/NNP								
2.4	Chuyển đất rừng sản xuất sang loại đất khác trong nhóm đất nông nghiệp	RSX/NNP								

TT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính						
				Thị trấn Hồi Xuân	Xã Thành Sơn	Xã Trung Sơn	Xã Phú Thanh	Xã Trung Thành	Xã Phú Lệ	Xã Phú Sơn
3	**Chuyển các loại đất khác sang đất chăn nuôi tập trung khi thực hiện các dự án chăn nuôi tập trung quy mô lớn**	**MHT/CNT**								
4	**Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất phi nông nghiệp**		***0,02***							
	Trong đó:									
4.1	Chuyển đất phi nông nghiệp được quy định tại Điều 118 Luật Đất đai sang các loại đất phi nông nghiệp quy định tại Điều 119 hoặc Điều 120 Luật Đất đai	MHT/PNC								
4.2	Đất phi nông nghiệp không phải là đất ở chuyển sang đất ở	MHT/OTC	0,02							
4.3	Chuyển đất xây dựng công trình sự nghiệp sang đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp	MHT/CSK								
4.4	Chuyển đất xây dựng công trình công cộng có mục đích kinh doanh sang đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp	MHT/CSK								
4.5	Chuyển đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp không phải đất thương mại, dịch vụ sang đất thương mại, dịch vụ	MHT/TMD								

Phụ biểu số IV.2
Kế hoạch chuyển mục đích sử dụng đất năm 2025, huyện Quan Hóa

(Kèm theo Quyết định số: 1090/QĐ-UBND ngày 11 tháng 4 năm 2025 của UBND tỉnh)

Đơn vị tính: ha

TT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính							
				Xã Phú Xuân	Xã Hiền Chung	Xã Hiền Kiệt	Xã Nam Tiến	Xã Thiên Phủ	Xã Phú Nghiêm	Xã Nam Xuân	Xã Nam Động
1	**Chuyển đất nông nghiệp sang đất phi nông nghiệp**	**NNP/PNN**	**27,05**	**11,66**	**0,50**	**4,26**	**1,43**	**0,48**	**0,38**	**0,14**	**1,56**
	Trong đó:										
1.1	Đất trồng lúa	LUA/PNN									
1.2	Đất trồng cây hằng năm khác	HNK/PNN	0,14							0,14	
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN/PNN	0,71					0,48			
1.4	Đất rừng đặc dụng	RDD/PNN									
1.5	Đất rừng phòng hộ	RPH/PNN									
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX/PNN	26,20	11,66	0,50	4,26	1,43		0,38		1,56
-	*Trong đó: Đất rừng sản xuất là rừng tự nhiên*	*RSN/PNN*									
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS/PNN									
1.8	Đất chăn nuôi tập trung	CNT/PNN									
1.9	Đất làm muối	LMU/PNN									
1.10	Đất nông nghiệp khác	NKH/PNN									
2	**Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất nông nghiệp**										
	Trong đó:										
2.1	Chuyển đất trồng lúa sang loại đất khác trong nhóm đất nông nghiệp	LUA/NNP									
2.2	Chuyển đất rừng đặc dụng sang loại đất khác trong nhóm đất nông nghiệp	RDD/NNP									
2.3	Chuyển đất rừng phòng hộ sang loại đất khác trong nhóm đất nông nghiệp	RPH/NNP									
2.4	Chuyển đất rừng sản xuất sang loại đất khác trong nhóm đất nông nghiệp	RSX/NNP									

TT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính							
				Xã Phú Xuân	Xã Hiền Chung	Xã Hiền Kiệt	Xã Nam Tiến	Xã Thiên Phủ	Xã Phú Nghiêm	Xã Nam Xuân	Xã Nam Động
3	**Chuyển các loại đất khác sang đất chăn nuôi tập trung khi thực hiện các dự án chăn nuôi tập trung quy mô lớn**	**MHT/CNT**									
4	**Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất phi nông nghiệp**		***0,02***		***0,02***						
	Trong đó:										
4.1	Chuyển đất phi nông nghiệp được quy định tại Điều 118 Luật Đất đai sang các loại đất phi nông nghiệp quy định tại Điều 119 hoặc Điều 120 Luật Đất đai	MHT/PNC									
4.2	Đất phi nông nghiệp không phải là đất ở chuyển sang đất ở	MHT/OTC	0,02		0,02						
4.3	Chuyển đất xây dựng công trình sự nghiệp sang đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp	MHT/CSK									
4.4	Chuyển đất xây dựng công trình công cộng có mục đích kinh doanh sang đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp	MHT/CSK									
4.5	Chuyển đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp không phải đất thương mại, dịch vụ sang đất thương mại, dịch vụ	MHT/TMD									

Phụ biểu số V

Danh mục công trình, dự án thực hiện trong năm 2025, huyện Quan Hóa

(Kèm theo Quyết định số: 1090/QĐ-UBND ngày 11 tháng 4 năm 2025 của UBND tỉnh)

Đơn vị tính: ha

TT	Tên công trình	Diện tích thực hiện trong năm kế hoạch	Diện tích hiện trạng	Tăng thêm		Địa điểm (Đến cấp xã)	Vị trí trên bản đồ địa chính (số tờ, số thửa) hoặc vị trí trên bản đồ hiện trạng sử dụng đất cấp xã, thị trấn	Căn cứ pháp lý	Ghi chú
				Tổng diện tích	Sử dụng vào loại đất				
I	**Các công trình, dự án đã được xác định trong năm kế hoạch trước và các công trình, dự án theo quy định tại khoản 4 Điều 67 Luật Đất đai được tiếp tục thực hiện trong năm kế hoạch**								
1.1	***Đất an ninh***								
1	Công an xã Hiền Kiệt	0,28		0,28	CAN	Xã Hiền Kiệt	Thửa số 30, 37 tờ số 2 bản đồ địa chính xã Hiền kiệt	Thông báo số 6421/TB-H01-P4 ngày 15 tháng 8 năm 2024 của Cục Kế hoạch và Tài Chính Bộ Công an thông báo chỉ tiêu bổ sung kinh phí năm 2024; Văn bản số 3594/CAT-PH10 ngày 08 tháng 10 năm 2024 của Công an tỉnh về việc cập nhật Kế hoạch sử dụng đất an ninh năm 2024, 2025 của Công an tỉnh để đưa vào kế hoạch sử dụng đất năm 2025 của huyện	Chuyển tiếp
2	Công an xã Thành Sơn	0,24		0,24	CAN	Xã Thành Sơn	Thửa số 41 tờ số 3; Bản đồ địa chính xã Thành Sơn		Chuyển tiếp
3	Công an xã Nam Tiến	0,13		0,13	CAN	Xã Nam Tiến	Thửa 557 tờ số 86; thửa số 557, 538, 561 tờ số 86		Chuyển tiếp
4	Công an xã Nam Động	0,14		0,14	CAN	Xã Nam Động	thửa số 42, 73, 74 tờ số 17		Chuyển tiếp
5	Công an xã Phú Nghiêm	0,12		0,12	CAN	Xã Phú Nghiêm	Thửa số 16-26 tờ số 12		Chuyển tiếp
6	Công an xã Phú Lệ	0,14		0,14	CAN	Xã Phú Lệ	Thửa 77 tờ số 1; thửa số 75, 78 tờ số 92; tờ số 01 Bản đồ địa chính xã Phú Lệ		Chuyển tiếp
7	Công an xã Phú Sơn	0,17		0,17	CAN	Xã Phú Sơn	Thửa số 8 tờ số 1		Chuyển tiếp
8	Công an xã Phú Thanh	0,10		0,10	CAN	Xã Phú Thanh	Thửa số 75-77 tờ số 88		Chuyển tiếp
9	Công an xã Trung Thành	0,14		0,14	CAN	Xã Trung Thành	Thửa 37 tờ số 1 ; thửa số 19-29 tờ số 22		Chuyển tiếp
10	Công an xã Nam Xuân	0,14		0,14	CAN	Xã Nam Xuân	Thửa số 251, 293, 298, 267, 268, 269, 294 tờ số 90		Chuyển tiếp
11	Công an xã Thiên Phủ	0,11		0,11	CAN	Xã Thiên Phủ	Thửa số 88, 147, 158 tờ số 21; thửa số 141-158 tờ số 54		Chuyển tiếp

TT	Tên công trình	Diện tích thực hiện trong năm kế hoạch	Diện tích hiện trạng	Tăng thêm		Địa điểm (Đến cấp xã)	Vị trí trên bản đồ địa chính (số tờ, số thửa) hoặc vị trí trên bản đồ hiện trạng sử dụng đất cấp xã, thị trấn	Căn cứ pháp lý	Ghi chú
				Tổng diện tích	Sử dụng vào loại đất				
12	Công an xã Hiền Chung	0,05		0,05	CAN	Xã Hiền Chung	Thửa số 60 tờ số 76 ; thửa số 102 tờ số 77	Thông báo số 6421/TB-H01-P4 ngày 15 tháng 8 năm 2024 của Cục Kế hoạch và Tài Chính Bộ Công an thông báo chỉ tiêu bổ sung kinh phí năm 2024; Văn bản số 3594/CAT-PH10 ngày 08 tháng 10 năm 2024 của Công an tỉnh về việc cập nhật Kế hoạch sử dụng đất an ninh năm 2024, 2025 của Công an tỉnh để đưa vào kế hoạch sử dụng đất năm 2025 của huyện	Chuyển tiếp
13	Công an xã Trung Sơn	0,12		0,12	CAN	Xã Trung Sơn	Thửa 34 tờ số 3; thửa số 11, 14 tờ số 208		Chuyển tiếp
14	Công an xã Phú Xuân	0,12		0,12	CAN	Xã Phú Xuân	Thửa số 102 tờ số 20	Kế hoạch sử dụng đất an ninh năm 2024 của Công an tỉnh Thanh Hóa và các đơn vị trực thuộc Bộ Công an đóng trên địa bàn huyện Quan Hóa	Chuyển tiếp
15	Công an thị trấn Hồi Xuân	0,12		0,12	CAN	Thị trấn Hồi Xuân	Thửa số 78, 87 tờ số 03		Chuyển tiếp
1.2	***Đất quốc phòng***								
1	Tiểu đội dân quân thường trực	3,98		3,98	CQP	Xã Hiền Kiệt	Thửa số 35 tờ số 2; thửa số 44, 58 tờ số 01; bản đồ địa chính xã Hiền Kiệt	Văn bản 3714/BCH-TM ngày 25/7/2021 của Bộ chỉ huy Quân sự tỉnh Thanh Hóa	Chuyển tiếp
1.3	***Đất chợ dân sinh, chợ đầu mối***								
1	Xây dựng Chợ Thiên Phủ	0,48		0,48	DCH	Xã Thiên Phủ	Thửa số 43-64 tờ số 55	Nghị quyết số 412/NQ-HĐND ngày 12/7/2023 của HĐND tỉnh Thanh Hoá	Chuyển tiếp
1.4	***Đất xây dựng công trình sự nghiệp khác***								
1	Trụ sở kho vật chứng Chi cục thi hành án dân sự huyện Quan Hóa	0,38		0,38	DSK	Xã Phú Nghiêm	Thửa số 22, 31 tờ số 01 (Bản đồ địa chính Xuân Phú cũ)	Nghị quyết số 23/NQ-HĐND ngày 17/7/2021 của HĐND tỉnh Thanh Hóa	Chuyển tiếp
1.5	***Đất có di tích lịch sử - văn hóa danh lam thắng cảnh, di sản thiên nhiên***								

TT	Tên công trình	Diện tích thực hiện trong năm kế hoạch	Diện tích hiện trạng	Tăng thêm		Địa điểm (Đến cấp xã)	Vị trí trên bản đồ địa chính (số tờ, số thửa) hoặc vị trí trên bản đồ hiện trạng sử dụng đất cấp xã, thị trấn	Căn cứ pháp lý	Ghi chú
				Tổng diện tích	Sử dụng vào loại đất				
1	Tu bổ, tôn tạo chống xuống cấp di tích lịch sử quốc gia Hang Co Phương, xã Phú Lệ	0,73	0,35	0,38	DDD	xã Phú Lệ	Thửa số 57, 67 tờ số 1; thửa số 514-545 tờ số 108; thửa số 2-18 tờ số 126	Nghị quyết số 441/NQ-HĐND ngày 29/9/2023 của HĐND tỉnh	Chuyển tiếp
1.6	***Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo***								
1	Trường Mầm non Trung Sơn	0,53		0,53	DGD	xã Trung Sơn	Thửa số 12 tờ số 3	Nghị quyết số 412/NQ-HĐND ngày 12/7/2023 của HĐND tỉnh	Chuyển tiếp
1.7	***Đất ở tại nông thôn***								
1	Sắp xếp, ổn định dân cư cho các hộ dân bản Tân Lập xã Trung Thành huyện Quan Hoá	1,30		1,30	ONT	xã Trung Thành	Thửa số 38-46 tờ số 63; thửa số 61-69 tờ số 2	Quyết định số 2227/QĐ-UBND ngày 15/12/2023 của UBND huyện về việc phê duyệt đồ án Quy hoạch chi tiết xây dựng tỷ lệ 1/500	Chuyển tiếp
2	Sắp xếp, ổn định dân cư các hộ bản Sậy xã Trung Thành	1,50		1,50	ONT	Xã Trung Thành	Thửa số 3, 12 tờ số 1	Nghị quyết số 385/NQ-HĐND ngày 24/03/2023 của HĐND tỉnh	Chuyển tiếp
II	**Các công trình, dự án theo quy định tại Điều 78 và Điều 79 Luật Đất đai thực hiện trong năm kế hoạch mà chưa có các văn bản theo quy định tại khoản 4 Điều 67 Luật Đất đai**								
2.1.	***Đất công trình giao thông***								
1	Đường giao thông bản Ngà, xã Nam Tiến đi bản Khương Làng, xã Nam Động	4,45		4,45	DGT	Xã Nam Tiến, xã Nam Động		Nghị quyết số 547/NQ-HĐND ngày 31/05/2024 của HĐND tỉnh Thanh Hóa	Đăng ký mới
2	Cầu xã Hiền Chung huyện Quan Hoá	0,50		0,50	DGT	Xã Hiền Chung		Nghị quyết số 609/NQ-HĐND ngày 14/12/2024 của HĐND tỉnh Thanh Hóa	Đăng ký mới

TT	Tên công trình	Diện tích thực hiện trong năm kế hoạch	Diện tích hiện trạng	Tăng thêm		Địa điểm (Đến cấp xã)	Vị trí trên bản đồ địa chính (số tờ, số thửa) hoặc vị trí trên bản đồ hiện trạng sử dụng đất cấp xã, thị trấn	Căn cứ pháp lý	Ghi chú
				Tổng diện tích	Sử dụng vào loại đất				
3	Đường giao thông từ cầu cứng đi bản Tân lập, xã Trung Thành	2,00		2,00	DGT	Xã Trung Thành		Nghị quyết số 547/NQ-HĐND ngày 31/05/2024 của HĐND tỉnh Thanh Hóa	Đăng ký mới
4	Đường giao thông từ xã Phú Xuân đi xã Phú Sơn	11,70		11,70	DGT	Xã Phú Xuân		Nghị quyết số 569/NQ-HĐND ngày 15/10/2024 của HĐND tỉnh Thanh Hóa	Đăng ký mới
2.2.	***Đất xây dựng cơ sở văn hóa***								
1	Xây dựng nhà tránh bão kết hợp nhà sinh hoạt cộng đồng tại bản Tang, xã Trung Thành	0,07		0,07	DVH	Xã Trung Thành		Nghị quyết số 609/NQ-HĐND ngày 14/12/2024 của HĐND tỉnh	Đăng ký mới
III	**Các công trình, dự án theo nhu cầu sử dụng đất không thuộc quy định tại mục I, mục II Biểu này và không thuộc trường hợp quy định tại khoản 5 Điều 116 Luật Đất đai dự kiến thực hiện trong năm kế hoạch**								
3.1.	***Đất thương mại, dịch vụ***								
1	Đấu giá đất thương mại dịch vụ xã Phú Thanh	0,18		0,18	TMD	Xã Phú Thanh	Thửa số 37 tờ số 2 Bản đồ địa chính xã Phú Thanh	Quyết định số 949/QĐ-UBND ngày 23/3/2023 của UBND tỉnh về phê duyệt điều chỉnh bổ sung Kế hoạch đấu giá năm 2023	Chuyển tiếp
2	Đấu giá khu đất thương mại	0,25	0,25		TMD	Xã Phú Nghiêm	Thửa số 2, 23 tờ số 1	Quyết định số 949/QĐ-UBND ngày 23/3/2023 của UBND tỉnh về phê duyệt điều chỉnh bổ sung kế hoạch đấu giá năm 2023	Chuyển tiếp
3.2	***Công trình đưa vào để giao đất***								
1	Khu tái định cư bản Tang	4,21	4,21		ONT	Xã Trung Thành			Đăng ký mới

TT	Tên công trình	Diện tích thực hiện trong năm kế hoạch	Diện tích hiện trạng	Tăng thêm		Địa điểm (Đến cấp xã)	Vị trí trên bản đồ địa chính (số tờ, số thửa) hoặc vị trí trên bản đồ hiện trạng sử dụng đất cấp xã, thị trấn	Căn cứ pháp lý	Ghi chú
				Tổng diện tích	Sử dụng vào loại đất				
IV	**Các công trình dự án đề xuất huỷ bỏ theo quy định tại khoản 7 và khoản 8 Điều 76 Luật Đất đai năm 2024**								
1	Đường dây và trạm biến áp 110KV Quan Hóa (khu Khằm)	0,500		0,500	DNL	Thị trấn Hồi Xuân			Nghị quyết thu hồi đất quá 2 năm;
2	Trạm Kiểm lâm Trung Sơn thuộc Ban quản lý Khu bảo tồn thiên nhiên Pù Hu	0,16		0,16	DSK	Xã Trung Sơn			
3	Mỏ đá Quarzit bản Khuông	4,50		4,50	SKS	Xã Nam Xuân			Dự án 02 năm liên tiếp đưa kế hoạch chưa thực hiện
4	Mỏ cát 160C	3,70		3,70	SKS	Thị trấn Hồi Xuân			
5	Khai thác khoáng sản (Cát làm vật liệu xây dựng thông thường)	1,35		1,35	SKS	Xã Phú Nghiêm			
6	Khai thác khoáng sản (Cát làm vật liệu xây dựng thông thường)	0,46		0,46	SKS	Xã Nam Tiến			
7	Mỏ đá Quarzit Hiền Chung Thiên Phủ	12,00		12,00	SKS	xã Hiền chung			
8	Khu thương mại dịch vụ thị trấn Hồi Xuân	0,40		0,40	TMD	Thị trấn Hồi Xuân			
9	Khu thương mại dịch vụ thị trấn Hồi Xuân	0,53		0,53	TMD	Thị trấn Hồi Xuân			

TT	Tên công trình	Diện tích thực hiện trong năm kế hoạch	Diện tích hiện trạng	Tăng thêm		Địa điểm (Đến cấp xã)	Vị trí trên bản đồ địa chính (số tờ, số thửa) hoặc vị trí trên bản đồ hiện trạng sử dụng đất cấp xã, thị trấn	Căn cứ pháp lý	Ghi chú
				Tổng diện tích	Sử dụng vào loại đất				
10	Khu thương mại dịch vụ thị trấn Hồi Xuân	0,36		0,36	TMD	Thị trấn Hồi Xuân			Dự án 02 năm liên tiếp đưa kế hoạch chưa thực hiện
11	Khu thương mại dịch vụ xã Nam Xuân	0,97		0,97	TMD	Xã Nam Xuân			
12	Khu thương mại dịch vụ xã Nam Xuân	1,85		1,85	TMD	Xã Nam Xuân			
13	Khu thương mại dịch vụ xã Phú Lệ	1,16		1,16	TMD	Xã Phú Lệ			
14	Khu cơ sở sản xuất phi nông nghiệp xã Phú Thanh	7,00		7,00	SKC	Xã Phú Thanh			
15	Khu cơ sở sản xuất phi nông nghiệp xã Thành Sơn	0,20		0,20	SKC	Xã Thành Sơn			
16	Khu cơ sở sản xuất phi nông nghiệp xã Phú Nghiêm	10,00		10,00	SKC	Xã Phú Nghiêm			
17	Dự án đất nông nghiệp khác	21,60		21,60	NKH	Xã Phú Thanh			
18	Quy hoạch đất nông nghiệp khác xã Thành Sơn	13,00		13,00	NKH	Xã Thành Sơn			
19	Quy hoạch đất nông nghiệp khác thị trấn Hồi Xuân	8,31		8,31	NKH	Thị trấn Hồi Xuân			

TT	Tên công trình	Diện tích thực hiện trong năm kế hoạch	Diện tích hiện trạng	Tăng thêm		Địa điểm (Đến cấp xã)	Vị trí trên bản đồ địa chính (số tờ, số thửa) hoặc vị trí trên bản đồ hiện trạng sử dụng đất cấp xã, thị trấn	Căn cứ pháp lý	Ghi chú
				Tổng diện tích	Sử dụng vào loại đất				
20	Đấu giá đất nông nghiệp khác xã Phú Nghiêm	2,10		2,10	NKH	Xã Phú Nghiêm			Dự án 02 năm liên tiếp đưa kế hoạch chưa thực hiện
21	Quy hoạch đất trồng cây lâu năm xã Thành Sơn	50,00		50,00	CLN	Xã Thành Sơn			
22	Quy hoạch đất trồng cây lâu năm xã Trung Sơn	1,20		1,20	CLN	Xã Trung Sơn			
23	Quy hoạch rừng sản xuất huyện Quan Hóa	406,19		406,19	RSX	Xã Nam Tiến			

Phụ biểu số VI:

Kế hoạch chuyển mục đích sử dụng rừng năm 2025, huyện Quan Hóa

(Kèm theo Quyết định số: 1090/QĐ-UBND ngày 11 tháng 4 năm 2025 của UBND tỉnh)

TT	Tên dự án	Địa điểm (Đến cấp xã)	Vị trí			Diện tích rừng chuyển mục đích sử dụng							
						Tổng	Rừng tự nhiên				Rừng trồng		
			Lô	Khoảnh	Tiểu khu		RĐD	RPH	RSX	NQH	RĐD	RPH	RSX
	Tổng cộng					**16,7**							**16,7**
1	Đường giao thông từ xã Thành Sơn huyện Quan Hóa đi huyện Mai châu tỉnh Hòa Bình	Xã Thành Sơn		3	17	4,0							4,0
				1,2	4	2,0							2,0
2	Đường từ xã Phú Xuân đến xã Phú Sơn, huyện Quan Hóa	Xã Phú Xuân		7	73	1,1							1,1
		Xã Phú Xuân		2	73	3,4							3,4
		Xã Phú Sơn		1	73	4,7							4,7
3	Cầu và đường từ bản Uôn đi bản Páng, xã Phú Thanh, huyện Quan Hóa	Xã Phú Thanh		2	29	1,5							1,5